



dài lái

帶來

verb · to bring

Example Sentences

zhàn zhēng dài lái wú jìn de huò yāng

战争带来无尽的祸殃。

War brings endless calamity and misfortune

bāng zhù bié rén yě néng dài lái nèi xīn de kuài lè

帮助别人也能带来内心的快乐。

Helping others can also bring inner happiness.

jì jié gēng dié dài lái bù tóng jǐng sè

季节更迭带来不同景色。

Seasonal alternation brings different scenery.

Trace each character, then write the word on your own.

帝 帝 帝 帝 帝 帝 帝 帝 帝 帝 帝

帝

来 来 来 来 来 来 来 来 来 来